

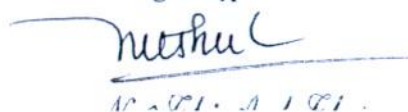
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2014

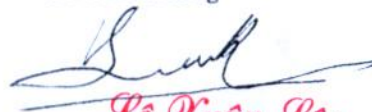
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77.603.138.766	62.077.716.486	275.539.758.105	208.329.742.309
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.603.138.766	62.077.716.486	275.539.758.105	208.329.742.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.317.962.093	42.179.140.384	73.491.034.162	87.559.582.154
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.285.176.673	19.898.576.102	202.048.723.943	120.770.160.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	64.901.235	109.547.683	189.763.672	953.632.999
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.803.860.202	12.650.126.012	38.691.867.141	61.522.934.159
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7.086.618.476	11.056.485.800	32.448.857.873	52.673.752.681
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.087.128.703	-5.365.893.247	65.444.465.342	40.229.296.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		26.459.089.003	12.723.891.020	98.102.155.132	19.971.562.278
11. Thu nhập khác	31		23.452.513	1.061.754.124	130.177.227	1.450.115.032
12. Chi phí khác	32		306.886.482	253.086.126	1.310.081.606	1.149.894.291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-283.433.969	808.667.998	-1.179.904.379	300.220.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.175.655.034	13.532.559.018	96.922.250.753	20.271.783.019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	26.762.143		26.762.143	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.148.892.891	13.532.559.018	96.895.488.610	20.271.783.019

Người lập biểu


Nguyễn Quốc Khánh

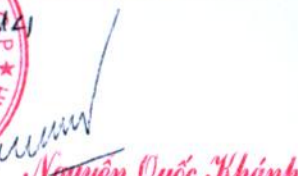
Kế toán trưởng


Lê Xuân Lộc

Ngày 22 tháng 12 năm 2014



Giám đốc


Nguyễn Quốc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

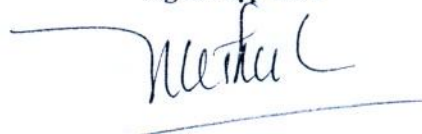
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		41 524 226 866	34 956 516 616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 581 678 878	10 003 755 720
1. Tiền	111	V.01	16 581 678 878	10 003 755 720
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 524 266 621	21 487 287 134
1. Phải thu của khách hàng	131		19 709 368 535	16 063 089 989
2. Trả trước cho người bán	132		726 716 137	422 885 025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	138 360 762	5 001 312 120
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-50 178 813	
IV. Hàng tồn kho	140		2 385 815 320	2 972 632 487
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 385 815 320	2 972 632 487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 032 466 047	492 841 275
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 775 189 495	389 741 111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		257 276 552	103 100 164
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		904 410 492 122	958 257 048 487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	828 967 569 132	878 766 712 776
1. TSCĐ hữu hình	221		770 959 955 837	813 560 073 309
- Nguyên giá	222		910 319 664 759	906 370 863 475

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 139 359 708 922	-92 810 790 166
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	48 405 296 039	53 918 261 753
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-16 446 362 160	-10 933 396 446
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 380 544 232	11 288 377 714
- Nguyên giá	228		15 124 562 285	15 124 562 285
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5 744 018 053	-3 836 184 571
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	221 773 024	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		75 442 922 990	79 490 335 711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	72 156 357 990	76 197 770 711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 286 565 000	3 292 565 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		945 934 718 988	993 213 565 103
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		425 551 615 301	564 725 950 026
I. Nợ ngắn hạn	310		61 461 285 877	52 574 319 505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50 428 268 963	39 657 132 728
2. Phải trả cho người bán	312		834 268 975	2 351 774 582
3. Người mua trả tiền trước	313		504 142	624 786 241
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 931 660 000	1 605 912 838
5. Phải trả người lao động	315			5 085 067 197
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7 440 928 268	2 249 100 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	669 213 687	811 103 460
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		156 441 842	189 441 842
II. Nợ dài hạn	330		364 090 329 424	512 151 630 521
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Phải trả dài hạn khác	333		7 072 425 381	6 151 210 541
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	322 442 809 882	459 829 441 302
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		34 575 094 161	46 170 978 678
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		520 383 103 687	428 487 615 077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	520 383 103 687	428 487 615 077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		480 000 000 000	480 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		644 128 916	644 128 916
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		460 428 661	460 428 661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39 278 546 110	-52 616 942 500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		945 934 718 988	993 213 565 103
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

 Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

 Lê Xuân Lộc

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.175.655.034	13.532.559.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.505.262.446	13.468.053.136
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		7.086.618.476	11.056.485.800
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.767.535.956	38.057.097.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.809.031.314	-6.877.588.549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.771.230	-581.949.412
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-2.235.637.600	-6.046.263.193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		844.054.705	1.179.929.012
- Tiền lãi vay đã trả	13		-6.638.546.480	-10.314.635.312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-143.489.711	-73.830.437
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.052.600.015	7.013.344.659
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-7.774.912.664	-4.562.029.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.686.406.765	17.794.075.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-43.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.348.387	94.705.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.348.387	4.894.705.841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.294.327.753	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23.322.151.373	-13.779.182.335
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-10.785.844.385	-4.051.782.575
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-5.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-28.813.668.005	-22.830.964.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7.880.087.147	-142.183.482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.701.591.731	10.199.169.814
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-53.230.612
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	16.581.678.878	10.003.755.720

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh Thư
Nguyễn Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

Lê Xuân Lộc
Lê Xuân Lộc

Ngày 20 tháng 1 năm 2014
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 480.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Tên Công ty bằng tiếng Anh: Saigon Cargo Service Corporation

Tên Công ty viết tắt: SCSC

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 1/12/2014 là 21.375 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 45 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Phần mềm vi tính	03 - 08 năm

6. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	02 - 05 năm
- Chi phí chờ phân bổ khác	03 năm
- Chi phí tiền thuê đất	49 năm
- Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán TSCĐ đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	10 - 15 năm

7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý hàng hóa đối với các loại hàng hóa nội địa, hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng chuyển cửa khẩu,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Thuế

Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009 và các văn bản pháp lý có liên quan, Công ty tự xác định mức hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được thành lập từ dự án đầu tư (dự án đầu tư ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

15. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	zz	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt		1,371,841,602	1,189,702,781
Tiền gửi ngân hàng	(*)	15,209,837,276	8,814,052,939
Cộng		16,581,678,878	10,003,755,720
(*) Bao gồm:			
		Ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng bằng VND			12,532,285,503
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		125,265.58	2,677,551,773
Cộng			15,209,837,276
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	(2.1)	19,709,368,535	16,063,089,989
Trả trước cho người bán	(2.2)	726,716,137	422,885,025
Phải thu khác	(2.3)	138,360,762	5,001,312,120
Cộng		20,574,445,434	21,487,287,134
Dự phòng phải thu khó đòi		(50,178,813)	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		20,524,266,621	21,487,287,134

3. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	1,775,189,495	389,741,111
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
Tài sản ngắn hạn khác (các khoản tạm ứng)		257,276,552	103,100,164
Cộng		2,032,466,047	492,841,275

4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu năm	599,814,799,085	56,692,574,195	221,213,732,996	28,504,362,397	495,012,273	906,720,480,946
Tăng	-	3,599,101,284	-	-	-	3,599,101,284
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	599,814,799,085	60,291,675,479	221,213,732,996	28,504,362,397	495,012,273	910,319,582,230
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60,090,225,794	11,732,453,733	46,338,313,680	9,099,251,842	449,318,699	127,709,563,748
Tăng	5,604,997,165	1,046,359,901	4,194,697,358	773,845,166	30,163,055	11,650,062,645
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65,695,222,959	12,778,813,634	50,533,011,038	9,873,097,008	479,481,754	139,359,626,393
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	539,724,573,291	44,960,120,462	174,875,419,316	19,405,110,555	45,693,574	779,010,917,198
Số dư cuối kỳ	534,119,576,126	47,512,861,845	170,680,721,958	18,631,265,389	15,530,519	770,959,955,837

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới.

5. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Số dư đầu năm	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14,052,428,858	1,015,691,871	15,068,120,729
Tăng	1,283,417,775	94,823,656	1,378,241,431
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,335,846,633	1,110,515,527	16,446,362,160
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	47,006,283,142	2,777,254,328	49,783,537,470
Số dư cuối kỳ	45,722,865,367	2,682,430,672	48,405,296,039

Tài sản cố định thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng cho thuê tài chính được thuyết minh chi tiết tại Mục 14.2(*)

6. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	15,124,562,285	-	-	15,124,562,285
Hao mòn lũy kế	5,267,059,682	476,958,370	-	5,744,018,052
Giá trị còn lại	9,857,502,603			9,380,544,233

TSCĐ vô hình giảm do phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

7. Tài sản dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(7.1)	72,156,357,990	76,197,770,711
Tài sản dài hạn khác	(7.2)	3,286,565,000	3,292,565,000
Cộng		75,442,922,990	79,490,335,711
 (7.2) Bao gồm:		31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng		44,000,000	50,000,000
Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính		3,242,565,000	3,242,565,000
Cộng		3,286,565,000	3,292,565,000
 8. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
Nợ dài hạn đến hạn trả (Mục 14.2***)		50,428,268,963	39,657,132,728
 9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán		834,268,975	2,351,774,582
Người mua trả tiền trước		504,142	624,786,241
Cộng		834,773,117	2,976,560,823
 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		1,662,854,594	1,371,363,661
Thuế thu nhập cá nhân		268,805,406	234,549,177
Cộng		1,931,660,000	1,605,912,838
 11. Phải trả người lao động		31/12/2014	01/01/2014
Lương còn phải trả nhân viên		-	5,085,067,197
 12. Chi phí phải trả		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả		448,071,996	1,061,147,895
Chi phí phải trả khác		6,992,856,272	1,187,952,722
Cộng		7,440,928,268	2,249,100,617
 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		663,213,687	617,136,267
BHXH, BHYT, BHTN			-
Phải trả Công ty CP Hàng không Vietjet Air liên quan đến khoản tiền hỗ trợ chi phí đầu tư, thiết kế, trang bị và lắp đặt hạ tầng khai thác vận hành kho hàng nội địa.		-	187,967,193
Phải trả khác		6,000,000	6,000,000
Cộng		669,213,687	811,103,460
 14. Nợ dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
Phải trả dài hạn khác	(14.1)	7,072,425,381	6,151,210,541
Vay và nợ dài hạn	(14.2)	322,442,809,882	459,829,441,302
Doanh thu chưa thực hiện	(14.3)	34,575,094,161	46,170,978,678
Cộng		364,090,329,424	512,151,630,521

(14.1) Nhận đặt cọc, ký quỹ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng và phát hành vận đơn....

(14.2) Bao gồm:		31/12/2014	01/01/2014
Nợ thuê tài chính	(*)	47,998,596,390	54,998,596,390
Vay dài hạn	(**)	309,872,482,455	444,487,977,640
Nợ dài hạn đến hạn trả	(***)	(35,428,268,963)	(39,657,132,728)
Cộng		322,442,809,882	459,829,441,302

(**) Vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 60866429 ngày 15/6/2009 với hạn mức tín dụng được cấp là 480.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng,

(***) Bao gồm:		31/12/2014	01/01/2014
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		(6,000,000,000)	(7,000,000,000)
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả		(29,428,268,963)	(32,657,132,728)
Cộng		(35,428,268,963)	(39,657,132,728)

(14.3) Bao gồm:		31/12/2014	01/01/2014
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay		33,400,000,000	44,812,000,002
Doanh thu chưa thực hiện khác		1,175,094,161	1,358,978,676
Cộng		34,575,094,161	46,170,978,678

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	480,000,000,000		-	480,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	644,128,916		-	644,128,916
Quỹ dự phòng tài chính	460,428,661		-	460,428,661
Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối	(52,616,942,500)	96,895,488,610	5,000,000,000	39,278,546,110
Cộng	428,487,615,077	96,895,488,610	5,000,000,000	520,383,103,687

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/6/2013, vốn điều lệ của Công ty là 480 tỷ đồng, chia thành 48.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) bao gồm: 40.810.000 cổ phần phổ thông và 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức.

Danh sách cổ đông sáng lập	Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014	
	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số tiền
Cụm cảng Hàng không miền Nam	75,000,000,000	25%	16%	75,000,000,000
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	69,000,000,000	23%	29%	141,250,000,000
Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (*)	72,000,000,000	24%	15%	72,025,000,000
Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế	33,000,000,000	11%	11%	53,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Á Châu	27,000,000,000	9%	13%	63,750,000,000
Công ty CP Sóng Việt	24,000,000,000	8%	0%	-
Các cổ đông khác			16%	74,975,000,000
Cộng	300,000,000,000	100%	100%	480,000,000,000

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty Sửa chữa Máy bay A41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị tiền thuê 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyện, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008. Công ty chưa tích lũy cổ tức phải trả liên quan đến cổ phần ưu đãi cổ tức do HĐQT Công ty chưa quyết định được tỷ lệ trích lập.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu		
Doanh thu khai thác nhà ga	66,788,328,767	52,603,784,027
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	3,043,216,227	2,850,000,000
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	7,694,399,498	6,508,700,571
Doanh thu khác	77,194,274	115,221,888
Cộng	77,603,138,766	62,077,706,486
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-
Doanh thu thuần	77,603,138,766	62,077,706,486
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn khai thác nhà ga	19,833,418,670	36,327,217,755
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1,557,190,137	1,873,994,975
Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	886,979,086	3,931,959,879
Giá vốn khác	40,374,200	45,967,775
Cộng	22,317,962,093	42,179,140,384
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	64,901,235	109,547,683
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	-
Cộng	64,901,235	109,547,683
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	7,086,618,476	11,056,485,800
Chi phí lãi thuê tài chính	1,383,085,349	1,714,574,702
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25,351,562	57,383,025
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	308,804,815	29,765,537
Lãi trả chậm	-	(208,083,052)
Cộng	8,803,860,202	12,650,126,012
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8,970,900,296	6,385,153,047
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1,081,353,931	(773,199,573)
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,697,754,705	(14,530,580,272)
Chi phí dự phòng	75,397,590	48,627,361
Thuế, phí và lệ phí	1,675,885,011	494,094,947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,585,837,170	3,010,011,243
Chi phí khác bằng tiền	20,087,128,703	(5,365,893,247)
Cộng	20,087,128,703	(5,365,893,247)

6. Thu nhập khác	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014		Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013	
	Thu nhập khác	23,452,513		1,061,754,124
Cộng		<u>23,452,513</u>		<u>1,061,754,124</u>
7. Chi phí khác	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014		Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013	
	Thù lao HĐQT và BKS	165,000,000		124,000,000
	Chi phí khác	141,886,482		129,086,126
Cộng		<u>306,886,482</u>		<u>253,086,126</u>
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014		Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013	
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,175,655,034		13,532,559,018
	Chuyển lỗ năm này	-		(13,532,559,018)
Thu nhập chịu thuế ước tính		<u>26,175,655,034</u>		<u>-</u>
Thuế TNDN phải nộp ước tính		<u>-</u>		<u>-</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014		Từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013	
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,175,655,034		13,532,559,018
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông		-		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông		26,175,655,034		13,532,559,018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		48,000,000		48,000,000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		545		-

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Hội đồng Quản trị		Thù lao	(165,000,000)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu/(Phải trả)
Cụm cảng Hàng không miền Nam	Cổ đông	Phải trả	(82,582,406)
Công ty Sửa chữa Máy bay A41	Cổ đông	Trả trước người bán	8,128,846



Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu



Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



TP. HCM, Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám Đốc